

Số: 225/QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo
Sư phạm Sinh học, trình độ đại học, mã ngành: 7140213
của Trường Đại học Hải Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ các quyết định của Trường Đại học Hải Dương: số 374/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023 ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hải Dương; số 472/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ biên bản họp ngày 14/02/2025 của Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường Đại học Hải Dương về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học, trình độ đại học, mã ngành: 7140213 của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học, trình độ đại học, mã ngành: 7140213 của Trường Đại học Hải Dương.



Điều 2. Các khoa, phòng chức năng căn cứ Chương trình đào tạo để xây dựng kế hoạch đào tạo và tổ chức hoạt động đào tạo, tuyển sinh theo Quy chế. Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế là đầu mối theo dõi việc triển khai thực hiện, thường xuyên cập nhật, đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình đào tạo được áp dụng bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2025. Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trưởng các đơn vị trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT-HTQT.



HIỆU TRƯỞNG



TS. Tạ Thị Thúy Ngân

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHHD ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Sư phạm Sinh học
Tên chương trình (Tiếng Anh):	Biology Teacher Education
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Sư phạm Sinh học
Mã ngành:	7140213
Loại hình đào tạo:	Chính qui
Thời gian đào tạo:	4 năm

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học nhằm đào tạo giáo viên có năng lực chuyên môn, năng lực nghiệp vụ sư phạm Sinh học và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Sinh học trong các trường phổ thông, cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho xã hội, đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy Sinh học trong tỉnh và cả nước; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục, các Viện, Trung tâm nghiên cứu lĩnh vực Sinh học và Khoa học tự nhiên; có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu về kiến thức

PO1. Có trình độ lý luận chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, kiến thức quốc phòng an ninh, kiến thức về giáo dục thể chất, năng lực ngôn ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo;

PO2. Khai thác các kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hóa học, kiến thức chuyên ngành Sinh học, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ở bậc đại học và vận dụng vào quá trình dạy học, giáo dục.

1.2.2. Mục tiêu về kỹ năng

PO3. Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông môn Sinh học;

PO4. Hình thành và phát triển năng lực nghiệp vụ sư phạm Sinh học cho sinh viên bao gồm năng lực dạy học, năng lực giáo dục, năng lực tổ chức quản lý và năng lực kiểm tra, đánh giá;

PO5. Đào tạo cho sinh viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn như: làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học và Khoa học tự nhiên, làm công tác tư vấn, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo hay cơ sở quản lý giáo dục, Viện và Trung tâm nghiên cứu; có thể học lên bậc cao hơn các ngành liên quan đến giáo dục học và Sinh học.

1.2.3. Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm

PO6. Rèn luyện tác phong sư phạm; phẩm chất đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; phát triển năng lực học tập suốt đời; phát triển năng lực tư duy và năng lực giao tiếp, hợp tác.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra

2.1.1. Về kiến thức

PLO1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh và các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước;

PLO2. Khái quát và vận dụng được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường;

PLO3. Phân tích được chương trình môn Sinh học và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo vận dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn;

PLO4. Vận dụng kiến thức Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngoại ngữ trong dạy học và nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn theo định hướng giáo dục nghề nghiệp;

PLO5. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Sinh học để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Sinh học cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Sinh học bậc đại học.

2.1.2. Về kỹ năng

PLO6. Phát triển kỹ năng chuyên môn (thực hành thí nghiệm, khám phá thế giới tự nhiên và nghiên cứu khoa học);

PLO7. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục và dạy học, kiểm tra, đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;

PLO08. Giao tiếp hiệu quả, thực hiện tư vấn và hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện, giáo dục và hướng nghiệp.

2.1.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO09. Tuân thủ kỉ luật, sống và làm việc theo pháp luật;

PLO10. Thực hiện các qui định về đạo đức nhà giáo, tôn trọng nội qui, qui chế làm việc của ngành giáo dục.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng được:

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên cho đào tạo hình thức khác chính quy hoặc phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể là học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Ngưỡng đầu vào do cơ sở đào tạo quy định đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá: 127 Tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ (không tính GDTC và Giáo dục Quốc phòng, an ninh)

- + Giáo dục Chính trị: 11 Tín chỉ

- + Ngoại ngữ: 6 tín chỉ

- + Khoa học Tự nhiên: 2 tín chỉ

- + Khoa học Xã hội và Nhân văn: 4 tín chỉ

- + Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục Quốc phòng - An ninh: 165 tiết

- Khối kiến thức chuyên ngành: 97 Tín chỉ

- + Cơ sở ngành: 34 Tín chỉ

- + Chuyên ngành: 50 Tín chỉ

- + Bắt buộc: 44 Tín chỉ
- + Tự chọn: 6 Tín chỉ
- + Nghiệp vụ (thực hành, thực tập nghề nghiệp): 13 Tín chỉ
- Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 7 Tín chỉ

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo

5.1.1. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
- Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

- Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 2 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

5.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

- Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

- Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

- Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Chức danh nghề nghiệp Môi trường làm việc	Giáo viên	Viên chức, cán bộ	Nghiên cứu viên	Giảng viên	Cán bộ, nhân viên
Các cơ sở giáo dục phổ thông	2	0	2	0	1
Cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục	0	2	2	0	0
Các cơ sở nghiên cứu liên quan đến Sinh học, KHTN	2	1	2	0	2
Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	1	1	2
Cơ sở doanh nghiệp, SX kinh doanh lĩnh vực về Sinh học, KHTN	1	1	2	0	2

Chú giải:

0	Không có vị trí việc làm tại môi trường làm việc tương ứng
1	Người học có thể làm được; người học sẽ làm được tốt hơn nếu tích lũy kinh nghiệm và học thêm (học bổ sung, học nâng cao trình độ)
2	Người học sẽ làm được ngay sau khi tốt nghiệp

7. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học gồm 127 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 23 tín chỉ, có tỉ lệ 18,1%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 104 tín chỉ, có tỉ lệ 81,9%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (34 tín chỉ, chiếm 32,69%); nhóm kiến thức chuyên ngành (50 tín chỉ: 44 tín chỉ bắt buộc, 06 tín chỉ tự chọn; chiếm 48,08% toàn khối); nhóm nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm (13 tín chỉ; chiếm 12,5% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 6,73% toàn khối).

Cụ thể như sau:

Khối kiến thức	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQP - AN)		23 tín chỉ

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		104 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		34 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		50 tín chỉ
	+ Bắt buộc	44 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2.3. Nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm		13 tín chỉ
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		127 tín chỉ

7.2. Khung Chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				LT	TH, TL,BT	Tự học
A.	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		23			
Lí luận chính trị			11			
1	POL001	Triết học Mac – Lenin	3	36	9	105
2	POL002	Kinh tế chính trị Mac - Lenin	2	20	10	70
3	POL003	CNXH khoa học	2	20	10	70
4	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70
5	POL005	Lịch sử ĐCSVN	2	20	10	70
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh						
6	PE006.1	Giáo dục thể chất 1	1	3	12	35
7	PE006.2	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70
8	ME008-ME011	Giáo dục quốc phòng	165t	77	88	
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8	
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8	
8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16	
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56	
Ngoại ngữ						
9	EN012.1	Tiếng Anh 1	3	30	15	105
10	EN012.2	Tiếng Anh 2	3	30	15	105
Khoa học Tự nhiên						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				LT	TH, TL, BT	Tự học
11	IT014	Tin học	2	15	15	70
Khoa học Xã hội - Nhân văn						
12	POL015	Pháp luật đại cương	2	20	10	70
13	PSY016	QL hành chính Nhà nước & QL ngành GD&ĐT	2	20	10	70
B.	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97			
I.	Khối kiến thức cơ sở ngành		34			
1	PSY117	Tâm lý học	2	20	10	70
2	PSY139	Giáo dục học	3	35	10	105
3	BIO118	Hóa học đại cương	4	45	15	140
4	BIO119	Vật lý đại cương	2	20	10	70
5	BIO120	Toán cao cấp	3	35	10	105
6	BIO121	Xác suất thống kê	2	25	5	70
7	BIO122	Khoa học trái đất và sự sống	2	20	10	70
8	BIO123	Đại cương phương pháp dạy học Sinh học	2	15	15	70
9	BIO124	Phương pháp dạy học Sinh học	4	30	30	140
10	BIO125	Kiểm tra, đánh giá kết quả trong dạy học Sinh học	2	15	15	70
11	BIO126	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	0	30	70
12	BIO127	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học	2	20	10	70
13	EV01	Giáo dục môi trường	2	20	10	70
14	SS150	Giáo dục hòa nhập	2	15	15	70
II.	Khối kiến thức chuyên ngành		50			
	Các học phần bắt buộc		44			
1	BIO228	Sinh học tế bào	3	35	10	105
2	BIO229	Thực vật học	4	45	15	140
3	BIO230	Động vật học	4	45	15	140
5	BIO231	Sinh lý học thực vật	4	45	15	140
6	BIO232	Hóa sinh học	2	25	5	105

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				LT	TH, TL, BT	Tự học
7	BIO233	Giải phẫu sinh lý người và động vật	4	55	5	70
	BIO234	Thực hành giải phẫu, sinh lý người và động vật	2	5	25	70
	BIO235	Vi sinh vật	3	35	10	70
8	BIO236	Di truyền học	4	50	10	140
	BIO237	Thực hành hóa sinh – tế bào và di truyền học	2	5	25	70
9	BIO238	Công nghệ sinh học	3	35	10	105
	BIO239	Thực hành vi sinh vật và công nghệ sinh học	2	5	25	70
12	BIO240	Sinh thái học	4	45	15	140
13	BIO241	Thí nghiệm sinh học phổ thông	3	25	20	105
	Các học phần tự chọn		6			
	Tự chọn 1: SV chọn 1 học phần trong số 3 học phần sau		2			
1	BIO342	Miễn dịch học	2	25	5	70
2	BIO343	Dinh dưỡng học	2	25	5	70
3	BIO344	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	25	5	70
	Tự chọn 2: SV chọn 1 học phần trong số 3 học phần sau		2			
1	BIO345	Dạy học tích hợp	2	20	10	70
2	BIO346	Ứng dụng CNTT trong dạy học Sinh học	2	20	10	70
3	BIO347	Phát triển bài tập Sinh học phổ thông	2	20	10	70
	Tự chọn 3: SV chọn 1 học phần trong số 3 học phần sau		2			
1	BIO348	Đa dạng sinh học	2	25	5	70
2	BIO349	Công nghệ tế bào	2	25	5	70
3	BIO350	Tiếng anh chuyên ngành	2	25	5	70
III	Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm		13			
1	PSE251	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	70

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				LT	TH, TL, BT	Tự học
2	BIO252.1	Rèn luyện NVSP thường xuyên 1	1	5	10	35
2	BIO252.2	Rèn luyện NVSP thường xuyên 2	2	10	20	70
3	BIO253	Thực tập sư phạm 1	2	0	100	0
4	BIO254	Thực tập sư phạm 2	6	0	300	0
C.	KHÓA LUẬN HOẶC CÁC HP THAY THẾ		7			
		Khóa luận	7			
		Các học phần thay thế	7			
1	BIO455	Sinh học phân tử	3	35	10	105
2	BIO456	Phát triển chương trình giáo dục	2	20	10	70
3	BIO457	Dạy học thí nghiệm Sinh học phổ thông	2	15	15	70
		TỔNG SỐ TC TOÀN KHÓA	127	1180	1050	4240

7.3. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kỳ, trong đó học kỳ 1 với 17 tín chỉ, học kỳ 2 là 18 tín chỉ, học kỳ 3 với 18 tín chỉ, học kỳ 4 là 14 tín chỉ, học kỳ 5 với 16 tín chỉ, học kỳ 6 là 15 tín chỉ, học kỳ 7 với 14 tín chỉ, học kỳ 8 là 15 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số tiết tự học, Tự NC	
				Lý thuyết	TH, BT, TL, Seminar		
Kỳ I. 17 Tín chỉ (chưa tính GDTC1)			17	184	86	630	
Bắt buộc			17	184	86	630	
1	POL001	Triết học Mác - Lênin	3	36	9	105	
2	PE006.1	Giáo dục thể chất 1	1	3	12	35	
3	EN012.1	Tiếng Anh 1	3	30	15	105	
4	PSY117	Tâm lí học	2	20	10	70	
5	IT014	Tin học đại cương	2	15	15	70	
6	BIO118	Hóa học đại cương	4	45	15	140	

7	BIO120	Toán cao cấp	3	35	10	105	
Kỳ II. 18 Tín chỉ (chưa tính GDTC2)			18	201	99	700	
Bắt buộc			18	201	99	700	
1	POL002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10	70	PLO001
2	PE006.2	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	
3	EN012.2	Tiếng Anh 2	3	30	15	105	EN012
4	BIO121	Xác suất thống kê	2	25	5	70	
6	BIO228	Sinh học tế bào	3	35	10	105	
7	BIO229	Thực vật học	4	45	15	140	
	BIO119	Vật lý đại cương	2	20	10	70	
8	EV01	Giáo dục môi trường	2	20	10	70	
Kỳ III. 18 Tín chỉ			18	205	65	630	
Bắt buộc			18	205	65	630	
1	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	POL001, POL002
2	PSY139	Giáo dục học	3	35	10	105	PSY117
3	BIO230	Động vật học	4	45	15	140	BIO228
4	BIO232	Hóa sinh học	2	25	5	70	BIO228
6	BIO235	Vi sinh vật	3	35	10	105	BIO228
7	BIO231	Sinh lý học thực vật	4	45	15	140	BIO229
Kỳ IV. 14 Tín chỉ			14	160	50	490	
Bắt buộc			14	160	50	490	
1	POL004	Tư tưởng HCM	2	20	10	70	POL001, POL002, POL003
2	ME008-ME011	Giáo dục quốc phòng	165t	77	88		
2.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
2.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		ME008
2.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
2.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010

3	BIO233	Giải phẫu sinh lý người và động vật	4	55	5	140	BIO230
4	BIO236	Di truyền học	4	50	10	140	BIO235
	SS150	Giáo dục hòa nhập	2	15	15	70	
	BIO122	Khoa học trái đất và sự sống	2	20	10	70	
Kỳ V. 16 Tín chỉ			16	120	120	560	
Bắt buộc			16	120	120	560	
1	POL005	Lịch sử Đảng CSVN	2	20	10	70	POL001, POL002, POL003, POL004
2	BIO123	Đại cương PPDH Sinh học	2	15	15	70	
3	BIO234	Thực hành giải phẫu, sinh lý người và động vật	2	5	25	70	BIO233
4	BIO240	Sinh thái học	4	45	15	140	BIO229, BIO230
5	BIO241	Thí nghiệm sinh học phổ thông	3	25	20	105	
6	BIO237	Thực hành hóa sinh - tế bào và di truyền học	2	5	25	70	BIO235
7	BIO252.1	Rèn luyện NVSPTX 1	1	5	10	35	
Kỳ VI. 15 Tín chỉ			15	135	160	455	
Bắt buộc			13	110	155	385	
1	POL015	Pháp luật đại cương	2	20	10	70	POL001, POL002, POL003, POL004, POL005
2	PSY016	Quản lý HCNH và quản lý ngành GDĐT	2	20	10	70	PSY117, PSY039
3	PSE251	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	70	
4	BIO253	TTSP 1	2	0	100	0	
5	BIO127	Phương pháp NCKH Sinh học	2	20	10	70	
6	BIO238	Công nghệ sinh học	3	35	10	105	BIO228
Tự chọn			2	25	5	70	
7.1	BIO342	Miễn dịch học	2	25	5	70	
7.2	BIO343	Dinh dưỡng học	2	25	5	70	

7.3	BIO344	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	25	5	70	
Kỳ VII. 14 Tín chỉ			14	85	125	460	
Bắt buộc			12	65	115	390	
1	BIO252.2	Rèn luyện NVSPTX 2	2	10	20	70	
2	BIO124	PP dạy học Sinh học	4	30	30	140	BIO123
3	BIO126	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	0	30	40	
4	NS237	Thực hành vi sinh vật và công nghệ sinh học	2	5	25	70	BIO235, BIO238
5	BIO125	Kiểm tra, đánh giá kết quả trong dạy học Sinh học	2	15	15	70	BIO123, BIO124
Tự chọn			2	20	10	70	
6.1	BIO345	Dạy học tích hợp	2	20	10	70	
6.2	BIO346	Ứng dụng CNTT trong dạy học Sinh học	2	20	10	70	
6.3	BIO347	Phát triển bài tập Sinh học phổ thông	2	20	10	70	
Kỳ VIII. 15 Tín chỉ			15	90	345	315	
Bắt buộc			13	65	340	245	
1	BIO254	TTSP 2	6	0	300	0	
Tự chọn			2	25	5	70	
3.1	BIO348	Đa dạng sinh học	2	25	5		
3.2	BIO349	Công nghệ tế bào	2	25	5		
3.3	BIO350	Tiếng anh chuyên ngành	2	25	5		
4	<i>Khóa luận TN hoặc các HP thay thế</i>		7				
4.1	BIO455	Sinh học phân tử	3	35	10	105	
4.2	BIO456	Phát triển chương trình giáo dục	2	15	15	70	
4.3	BIO457	Dạy học thí nghiệm Sinh học phổ thông	2	15	15	70	
Tổng số tín chỉ của CTĐT			127	1180	1050	4240	

7.4. Ma trận chuẩn đầu ra - học phần (ma trận kỹ năng)

Môn học	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
	Kiến thức					Kỹ năng			Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
POL001	3	0	0	0	0	0	0	0	2	2
POL002	3	0	0	0	0	0	0	0	2	2
POL003	3	0	0	0	0	0	0	0	2	2
POL004	3	0	0	0	0	0	0	0	2	2
POL005	3	0	0	0	0	0	0	0	2	2
POL015	3	0	0	0	0	0	0	0	3	2
PSY016	0	3	0	0	0	0	0	0	0	2
IT014	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
EN012.1	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0
EN012.2	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0
PE006.1 PE006.2	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
ME008- ME011	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0
PSY117	0	3	0	0	0	0	0	2	0	1
PSY139	0	3	0	0	0	0	0	2	0	1
SS150	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0
BIO118	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
BIO119	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
BIO120	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
BIO121	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
BIO122	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
BIO123	0	0	0	0	0	0	3	1	0	2
BIO124	0	0	0	0	0	0	3	1	0	2
BIO125	0	0	1	0	3	3	0	0	0	0
BIO126	0	0	1	0	3	3	0	0	0	0
BIO127	0	0	1	0	3	3	0	0	0	0
EV01	0	0	0	0	0	3	1	0	0	0
BIO228	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0
BIO229	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0
BIO230	0	0	3	0	3	2	1	0	0	0
BIO231	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0
BIO232	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0
BIO233	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0

BIO234	0	0	1	0	1	1	1	0	0	0
BIO235	0	0	2	0	2	2	2	0	0	0
BIO236	0	0	3	0	3	2	1	0	0	0
BIO237	0	0	2	0	2	2	2	0	0	0
BIO238	0	0	3	0	3	3	3	0	0	0
BIO239	0	0	2	0	2	2	2	0	0	0
BIO240	0	0	3	0	3	3	3	0	0	0
BIO241	0	0	3	0	3	2	2	0	0	0
BIO342	0	0	2	0	2	3	3	0	0	0
BIO343	0	0	2	0	2	3	3	0	0	0
BIO344	0	0	3	0	3	3	3	0	0	0
BIO345	0	0	3	0	3	3	3	0	0	0
BIO346	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
BIO347	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0
BIO348	0	0	3	0	3	2	2	0	0	0
BIO349	0	0	2	0	2	2	2	0	0	0
BIO350	0	0	0	3	2	0	0	0	0	0
PSE251	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0
BIO252	0	0	0	0	0	0	3	2	0	2
BIO253	0	0	0	0	0	0	2	3	0	3
BIO254	0	0	0	0	0	0	2	3	0	3
BIO455	0	0	3	0	3	3	1	0	0	0
BIO456	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
BIO457	0	0	2	0	2	3	1	0	0	0

Ghi chú: Dùng thang đánh giá mức độ đóng góp: 0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp thấp; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao.

(Các học phần trong chương trình đều tham gia đóng góp vào bảng ma trận CDR)

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

8.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy thực hiện chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học, trình độ đại học được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, trải nghiệm; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập, trải nghiệm đạt các chuẩn đầu ra được chia thành hai nhóm:

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động, gồm:

+ Phương pháp động não (Brainstorming) là phương pháp giúp sinh viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận.

+ Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think - pair - share) được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp.

+ Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning) giúp sinh viên xác định và hình thành vấn đề; đề xuất các giải pháp; trao đổi, phán xét, cân bằng trong hướng giải quyết.

+ Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning) là chia lớp học thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của học phần, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau xây dựng nhận thức mới. Bằng cách nói ra những điều đang nghĩ, mỗi người có thể nhận rõ trình độ hiểu biết của mình về chủ đề nêu ra, thấy mình cần học hỏi thêm những gì.

+ Phương pháp đóng vai (Role playing) là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị - xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm, gồm:

+ Học dựa vào dự án (Project based Learning) là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình.

+ Mô phỏng (Simulations) thường được dùng trong nghiên cứu khoa học, là quá trình phát triển mô hình hoá rồi mô phỏng một đối tượng cần nghiên cứu. Dựa trên những kết quả thu được sau quá trình mô phỏng, ta có thể rút ra hướng đi tiếp cho nghiên cứu và sản xuất về sau.

+ Nghiên cứu tình huống (Case studies) dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong khi thực hiện công việc được giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lí. Sự đa dạng của các tình huống được đưa lên không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp.

8.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 347/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023, cụ thể:

8.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A+	9.5 – 10	4.0
A	8.5 – 9.4	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

8.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

8.2.2.1. Học phần lí thuyết

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần). Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần.

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm trọng số 40%.

Điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần Điểm HP = (Trung bình điểm KTTX x 4 + Điểm thi kết thúc HP x 6)/10	

8.2.2.2. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kì được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm cuối cùng cả học phần thực hành (hoặc tính theo quy chế đào tạo).

8.2.2.3. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 347/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023.

9. PHƯƠNG PHÁP HỌC, TỰ HỌC VÀ TỰ NGHIÊN CỨU

9.1. Phương pháp học

- Học tích cực: Chủ động tham gia vào các hoạt động học tập như thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, đặt câu hỏi và tham gia thuyết trình.
- Ghi chép lại các ý chính khi nghe giảng và tham khảo tài liệu để củng cố kiến thức.
- Học theo cặp, nhóm:
 - + Làm việc cặp, nhóm để chia sẻ ý tưởng, trao đổi quan điểm và giải đáp thắc mắc.
 - + Học nhóm để ôn tập và phân tích sâu hơn các nội dung học thuật.

9.2. Phương pháp tự học, tự nghiên cứu

Tự học và tự nghiên cứu là năng lực cần thiết để sinh viên phát triển tư duy độc lập và khả năng giải quyết vấn đề.

- Lập kế hoạch học tập cá nhân: Xác định mục tiêu học tập cụ thể và thời gian hoàn thành.
- Tìm kiếm và sử dụng nguồn tài liệu đa dạng: Đọc sách, báo, tạp chí chuyên ngành, và tài liệu trên các trang web học thuật đáng tin cậy.
- Phát triển năng lực và tư duy tự nghiên cứu, tự học tập suốt đời.

10. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN LỰC HỖ TRỢ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình Sư phạm Sinh học, trình độ đại học gồm 17 Tiến sĩ, 20 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 01 Tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

- 07 Tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;

- 17 Tiến sĩ và 20 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Sư phạm Sinh học, trình độ đại học.

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong, Học vị, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm tham gia giảng dạy
1	GVC. Nguyễn Văn Quyên 20/8/1980 Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ Việt Nam, 2020	Sinh học	2002
2	GVC. Phạm Thị Hòa 01/5/1977 PTK Khoa Toán và KHTN	Tiến sĩ Việt Nam, 2013	Sinh học	2000
3	GVC. Nguyễn Văn Viết 09/7/1979 GD Trung tâm LK-ĐT-BD	Tiến sĩ Việt Nam, 2019	Sinh học	2001
4	GVC. Phạm Thị Trang 25/12/1987 GV khoa Toán và KHTN	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Toán học	2012
5	GVC. Luyện Thị Minh Thư 02/4/1983 GV khoa CT-TL-GDH	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học	2008
6	GVC. Đồng Thị Yến 15/5/1988 GV Khoa CT-TL-GDH	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tâm lí học	2014
7	GVCC. Đàm Văn Bắc 02/01/1969 Trưởng phòng ĐT-HTQT	Tiến sĩ, Việt Nam 2014	Địa lý	2006
8	GVCC. Nguyễn Thị Hồng Gấm 20/01/1974 Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ Việt Nam, 2012	Hóa học	1996
9	GV. Phạm Thị Lương 17/9/1976 GV khoa Toán và KHTN	Thạc sĩ Việt Nam, 2008	Hóa học	1998

10	GV. Nguyễn Văn Diễm 15/4/1976 GV khoa Toán và KHTN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Sinh học	2008
11	GV. Phạm Thúy Nga 06/05/1981 Phòng ĐT-HTQT	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh học	2007
12	GVC. Phạm Ngọc Hoa 27/05/1976 Trưởng Khoa Toán và KHTN	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Toán học	1998
13	GV. Vũ Thị Thảo 11/11/1982 GV Khoa Toán và KHTN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Toán học	2007
14	GV. Vũ Văn Cát 10/01/1969 GV Khoa KT và CN	Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Vật lí	1992
15	GV. Bùi Hồng Đoàn 20/7/1983 GV khoa Toán và KHTN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Vật lí	2008
16	GVC. Nguyễn Thị Hải Vân 16/01/1977 GV khoa Văn và KHXH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Địa lý	1999
17	GV. Lê Thị Minh Anh 17/02/1977 GV Khoa CT-TL-GDH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục học	1999
18	GVC. Nguyễn Thị Tím Huế 17/11/1979 GV Khoa CT-TL-GDH	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục	2005
19	GVCC. Tạ Thị Thúy Ngân 19/3/1972 Hiệu trưởng	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học Giáo dục LLCT	1996
20	GVC. Nguyễn Thị Thu Hà 03/4/1977 Trưởng khoa CT-TL-GDH	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Khoa học Giáo dục LLCT	2000
21	GV. Phạm Thị Thu Hằng 25/8/1987 GV khoa CT-TL-GDH	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Triết học	2015
22	GVC. Trần Thị Tuyền 09/01/1983	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Triết học	2008

	Trung tâm LK-ĐT-BD			
23	GVC. Hoàng Thị Ngát 13/01/1982 GV khoa CT-TL-GDH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Triết học	2007
24	GV. Nguyễn Thị Lài 26/01/1986 GV khoa CT-TL-GDH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học	2020
25	GVC. Nguyễn Mạnh Tuấn 10/10/1980 Trưởng phòng TC - TH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Luật học	2004
26	GV. Vũ Thị Hương 29/8/1991 GV khoa CT-TL-GDH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Luật học	2014
27	GVC. Cao Thị Thu Hằng 03/3/1969 PTK khoa CT-TL-GDH	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Khoa học giáo dục	1993
28	GVC. Phạm Thị Loan 25/6/1985 PTK khoa CNTT	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Công nghệ thông tin	2009
29	GV. Nguyễn Thị Thanh Tâm 13/10/1988 GV khoa CNTT	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Công nghệ thông tin	2011
30	GVC. Vũ Hoài Thu 13/10/1974 Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Tiếng Anh	1997
31	GV. Nguyễn T. Thanh Huyền 24/9/1980 GV khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tiếng Anh	2004
32	GV. Phạm Thị Hà Trang 26/10/1983 GV khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Ngôn ngữ Anh	2011
33	GVC. Bùi Thị Thủy 20/5/1982 GV khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ, Úc, 2014	LL&PP giảng dạy tiếng Anh	2007
34	GVC. Nguyễn T. Thu Hiền 27/8/1984 Trưởng khoa Nhạc-họa-TD	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục thể chất	2011

35	GV. Đỗ Quốc Vương 7/9/1984 GV khoa nhạc-họa-TD	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục thể chất	2011
36	GVC. Nguyễn Thái Hưng 03/11/1976 Trưởng phòng HC-QT	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Giáo dục thể chất	1999
37	GV. Phạm Thành Đông 11/3/1974 GV khoa nhạc-họa-TD	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Giáo dục thể chất	1996

11. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Văn học trình độ đại học. Trong đó bao gồm:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 122;
- Thư viện, trung tâm học liệu: 02;
- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 23;
- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;
- Nhà dịch vụ: 01;
- Nhà ăn sinh viên: 02;
- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;
- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;
- Sân bóng chuyền: 02;
- Sân bóng rổ: 03.

Để đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với hàng trăm đầu sách, gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

12. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân

tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh;

Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (2 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lí thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

(Tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, Aerobic, Cầu lông)

Đá cầu

Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thân tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền

Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kĩ thuật, chiến thuật, kĩ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá

Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lý thực hiện kỹ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kỹ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ

Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kỹ thuật cơ bản về di chuyển, chuyền và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ.

Võ thuật Vovinam

Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic

Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lý thuyết Aerobic, kỹ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông

Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản, giảng dạy các kỹ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tính tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt bổ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc,

xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

9. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2: Công tác quốc phòng và an ninh (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

10. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3: Quân sự chung (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kĩ năng chiến thuật, kĩ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kĩ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lí các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

12. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kĩ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kĩ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT

và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

13. TIẾNG ANH 2 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Những kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính, xử lý lỗi cơ bản của máy tính, hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide, định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide, tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin, một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

15. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật chuyên ngành như Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Chương 6 là pháp luật về phòng chống tham nhũng.

16. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GDĐT (2 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước (tính chất, nội dung, phương pháp, luật,...); quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội

dung, bộ máy quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo). Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong việc giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

17. TÂM LÝ HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: Bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; giúp sinh viên hiểu bản chất và quy luật của sự phát triển con người trong quá trình phát triển cá thể, từ đó vận dụng vào công tác tham vấn, giáo dục học sinh ở phổ thông. Học phần còn trang bị cho người học những tri thức tâm lý về sự phát triển tâm lý, quy luật phát triển tâm lý ở con người và các đặc điểm tâm lý điển hình, đặc trưng ở các giai đoạn lứa tuổi nhằm mục đích mô tả một cách khái quát nhất chân dung tâm lý của con người ở từng giai đoạn lứa tuổi cũng như ứng dụng những tri thức đó để quá trình giáo dục, dạy học được tổ chức phù hợp với tâm lý lứa tuổi.

18. GIÁO DỤC HỌC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển con người và xã hội; chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sinh viên hiểu được bản chất của quá trình dạy học. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng các nguyên tắc dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học trong tổ chức quá trình dạy học. Học phần cung cấp cho người học hiểu biết bản chất của quá trình giáo dục nghĩa hẹp, động lực căn bản trong phát triển toàn diện nhân cách con người. Trên cơ sở các nguyên tắc, phương pháp giáo dục, sinh viên có khả năng giải quyết các tình huống sư phạm. Từ đó góp phần hình thành phẩm chất yêu trẻ yêu nghề, thế giới quan khoa học, năng lực sư phạm như tổng hợp, phân tích tài liệu, thuyết trình, năng lực sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học...

19. GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường, về dân số; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự phát triển bền vững; phân tích được mối quan hệ dân số - tài nguyên - môi trường để từ đó nhận thức được những nội dung về bảo vệ môi trường, cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, người học còn vận dụng kiến thức về giáo dục môi trường trong giảng dạy bộ môn ở nhà trường phổ thông và giải quyết những tình huống cụ thể trong thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên để hướng tới sự phát triển bền vững.

20. GIÁO DỤC HÒA NHẬP (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về học sinh khuyết tật lứa tuổi phổ thông, bao gồm: khái niệm học sinh khuyết tật, nguyên nhân gây ra khuyết tật và đặc điểm một số nhóm học sinh khuyết tật lứa tuổi phổ thông; đồng thời giúp sinh viên nhận diện được các mô hình giáo dục học sinh khuyết tật lứa tuổi phổ thông để từ đó có thể xây dựng được kế hoạch giáo dục cá nhân cũng như thiết kế và tổ chức được hoạt động giáo dục hòa nhập. Song song với cung cấp kiến thức, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng thấu cảm, giao tiếp với học sinh khuyết tật; kỹ năng giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng hợp tác trong giáo dục hòa nhập.

21. VẬT LÝ ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần gồm các nội dung về các khái niệm, định lý, nguyên lý và những thuyết vật lý quan trọng về các sự vật hiện tượng, các quá trình vật lý thuộc các lĩnh vực Cơ, Nhiệt, Điện thường gặp trong tự nhiên, khoa học, kỹ thuật và đời sống. Giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về bộ môn Vật lý. Môn học là cơ sở để học các học phần Vật lý khác

22. HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG (4 tín chỉ)

Học phần gồm các nội dung về cấu tạo nguyên tử; mối liên hệ giữa bảng hệ thống tuần hoàn với cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử và liên kết hóa học, kiến thức đại cương về nhiệt động lực học các quá trình hoá học, cũng như các kiến thức cơ bản về dung dịch cần thiết cho việc tiếp cận các học phần khác. Các thí nghiệm đại cương: các thao tác thực hành cơ bản, xác định khối lượng phân tử; thí nghiệm về dung dịch; cân bằng hóa học.

23. TOÁN CAO CẤP (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản cũng như ý nghĩa vận dụng phép tính vi tích phân hàm một biến, hàm nhiều biến trong tính gần đúng bằng đạo hàm cấp cao, tối ưu hóa, khảo sát sự biến thiên và các mô hình phương trình vi phân trong thực tế. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản cũng như ý nghĩa vận dụng quát của ma trận và định thức vào việc giải hệ phương trình tuyến tính tổng quát cũng như các mô hình tổng quát trong thực tế.

24. XÁC SUẤT THỐNG KÊ (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối thông dụng, một số định lý giới hạn; lý thuyết ước lượng và kiểm định giả thuyết.

25. KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ SỰ SỐNG (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về vũ trụ, hệ Mặt trời và Trái đất. Nguồn gốc, lịch sử phát triển của Trái đất trong hệ Mặt trời và vũ trụ. Hiểu rõ các kiến thức về Trái đất, về các vận động của Trái đất và các hệ quả địa lý. Đặc điểm cấu tạo của

Trái đất cùng các quyển địa lí bao quanh. Giải thích, thực hành và vận dụng được những kiến thức khoa học Trái đất vào trong đời sống và trong hoạt động giảng dạy.

26. ĐẠI CƯƠNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC SINH HỌC (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về lí luận dạy học Sinh học bao gồm: nhiệm vụ, nội dung, các phương pháp dạy học, các hình thức tổ chức dạy học và cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho dạy học bộ môn Sinh học. Sinh viên còn được làm quen với việc phân tích cấu trúc, nội dung của chương, của bài trong SGK Sinh học phổ thông, xác định mục tiêu, các thành phần kiến thức, các phương tiện và phương pháp dạy học phù hợp cho một bài. Thông qua đó, Sinh viên hình thành một số kĩ năng dạy học cơ bản, hình thành ý thức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm qua các học phần phương pháp tiếp theo.

27. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC SINH HỌC (4 tín chỉ)

Phương pháp dạy học Sinh học trang bị cho sinh viên những kiến thức về vị trí, nhiệm vụ và nội dung của chương trình Sinh học 10, 11, 12 ở trường trung học phổ thông; giúp sinh viên có thể hình dung được công việc và trách nhiệm của người giáo viên dạy Sinh học 10, 11, 12 ở trường trung học phổ thông. Khi học học phần này sinh viên được hướng dẫn, phân tích nội dung từng chương, từng bài làm cơ sở xác định được mục tiêu, các thành phần kiến thức, các phương tiện và phương pháp dạy học phù hợp cho từng bài; thiết kế bài học theo hướng dạy học tích cực. Thông qua đó, sinh viên được rèn luyện các kĩ năng dạy học cơ bản, hình thành ý thức và tình cảm nghề nghiệp, giúp họ trở thành những giáo viên đáp ứng yêu cầu xã hội.

28. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRONG DẠY HỌC SINH HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về Kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình dạy học ở bậc Trung học phổ thông chuyên ngành Sinh. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức của học phần để thiết kế câu hỏi, đề kiểm tra và các công cụ đánh giá để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh THPT lớp 10, 11 và 12 theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; có thể tự lập kế hoạch chuẩn bị, tổ chức và quản lý việc đánh giá môn học của mình khi dạy học ở trường phổ thông; biết cách phân tích và đánh giá câu hỏi và đề kiểm tra; tìm hiểu về lý thuyết ứng đáp câu hỏi... Đồng thời nội dung học phần được lồng ghép giáo dục các đức tính cần thiết của người giáo viên trong đánh giá như công tâm, nghiêm minh và không thiên vị.

29. THỰC TẬP NGHIÊN CỨU THIÊN NHIÊN (2 tín chỉ)

Học phần giúp cho sinh viên mở rộng hiểu biết thực tế sau khi học các học phần Thực vật, Động vật, Sinh thái - Môi trường. Chuẩn bị cho sinh viên khi về trường phổ thông có thể tổ chức các buổi tham quan thiên nhiên, học tập ngoài trời trong chương trình phổ thông.

30. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH HỌC (2 tín chỉ)

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

31. SINH HỌC TẾ BÀO (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đối tượng, nhiệm vụ, vai trò của tế bào học; Lịch sử nghiên cứu tế bào; Các phương pháp nghiên cứu tế bào; Thành phần hoá học của tế bào; Cấu tạo tế bào sinh vật nhân sơ, sinh vật nhân chuẩn; cấu tạo, chức năng của các bào quan; chứng minh cấu trúc phù hợp với chức năng và mối quan hệ giữa các bào quan.

32. THỰC VẬT HỌC (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về: tế bào, mô và cấu trúc các cơ quan sinh dưỡng và sinh sản của thực vật (chủ yếu thực vật có hoa); mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của các mô và các cơ quan thực vật; tính đa dạng của giới Thực vật, mối quan hệ phát sinh chủng loại; những đặc điểm chính của một số ngành, lớp, bộ và họ, đặc biệt là các bộ và họ có ý nghĩa kinh tế.

33. ĐỘNG VẬT HỌC (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về Động vật không xương sống: hình thái, giải phẫu, sinh sản, phát triển, phân loại và tiến hóa. Các kiến thức giải phẫu, so sánh về cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan; sinh sản và phát triển; phân loại, nguồn gốc tiến hóa và đặc điểm sinh thái; vai trò và tác hại; biện pháp khai thác hợp lý và phát triển bền vững nguồn lợi các loài động vật thuộc ngành Nửa dây sống (Hemichordata) và ngành Có dây sống (Chordata).

34. SINH LÝ HỌC THỰC VẬT (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về cấu trúc và cơ chế của quá trình sinh lý của thực vật: trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng, quang hợp, hô hấp, sinh trưởng và phát triển; mối liên hệ giữa các quá trình sinh lý với môi trường.

35. HÓA SINH HỌC (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm 2 phần hóa sinh tĩnh và hóa sinh động. Hoá sinh tĩnh nghiên cứu về thành phần cấu tạo, tính chất, chức năng của các chất chủ yếu trong cơ thể sống. Phần hoá sinh động nghiên cứu quá trình chuyển hoá các chất trong cơ thể sống.

36. GIẢI PHẪU SINH LÝ NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người; mối liên hệ mật thiết giữa các hệ cơ quan trong cơ thể; cấu trúc và

chức năng của các hệ cơ quan; cơ chế sinh lí của các quá trình sống trong cơ thể người và động vật; sự thống nhất giữa các hệ cơ quan và mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí với môi trường

37. THỰC HÀNH GIẢI PHẪU, SINH LÝ NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT (2 tín chỉ)

Học phần đề cập đến các nội dung: Bảng hệ thống tuần hoàn, đại cương về kim loại và phi kim; cấu tạo phân tử, tính chất lý hóa, phương pháp điều chế và ứng dụng của: Hidro - Oxi và nước, các nguyên tố nhóm Halogen, Lưu huỳnh, Nitơ, Photpho, Cacbon, Silic, các nguyên tố nhóm kim loại kiềm, kiềm thổ, Nhôm, Sắt và các hợp chất quan trọng của chúng. Chu trình của oxi, nitơ, cacbon trong tự nhiên. Thực hành về tính chất và phương pháp điều chế hidro, oxi, clo, axit HCl, lưu huỳnh, axit sunfuric, nitơ, amoniac, nhôm, sắt và các hợp chất của chúng.

38. VI SINH VẬT (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái, cấu tạo tế bào và sinh sản của các đối tượng vi sinh vật, bên cạnh đó còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về quá trình sinh lý của nhóm vi khuẩn và vi nấm bao gồm nhu cầu dinh dưỡng, quá trình sinh trưởng và phát triển, trao đổi chất

39. DI TRUYỀN HỌC (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp hệ thống những khái niệm, các kiến thức cơ bản cơ bản, hiện đại, thực tiễn về di truyền: Vật chất di truyền, cơ chế di truyền và biến dị cấp độ phân tử và tế bào; các quy luật di truyền; Biến dị và các nguyên nhân, cơ chế gây biến dị, vai trò của biến dị biến dị trong tiến hóa; Những kiến thức cơ bản về bằng chứng, nguyên nhân, cơ chế, phương thức và chiều hướng tiến hoá của sinh giới, các học thuyết tiến hoá; Nguồn gốc các loài và sự phát sinh sự sống trên trái đất, sự phát triển của loài người.

40. THỰC HÀNH HÓA SINH – TẾ BÀO VÀ DI TRUYỀN HỌC (2 tín chỉ)

Sinh viên làm quen với các dụng cụ và thiết bị trong phòng thí nghiệm Hóa sinh – tế bào và di truyền học. Giới thiệu các kĩ năng và các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu hóa sinh – tế bào và di truyền học, cung cấp các dẫn liệu thực nghiệm chứng minh cho kiến thức đã học ở phần lý thuyết; các phương pháp định tính và định lượng một số thành phần cơ bản của tế bào (protein, carbohydrat, lipid, vitamin, enzyme); tách chiết DNA, làm mô hình DNA, làm và quan sát tiêu bản NST, quá trình phân bào,...

41. CÔNG NGHỆ SINH HỌC (3 tín chỉ)

Cung cấp người học những kiến thức tổng quan cơ sở Công nghệ sinh học (CNSH) cũng như các kỹ thuật cơ bản về CNSH. Giúp người học hiểu biết tổng quan về CNSH trong các lĩnh vực: Nông nghiệp, Y học, Môi trường, Thực phẩm. Song song đó những kiến thức về Sinh học phân tử, công nghệ di truyền, công nghệ tế bào cũng sẽ được đề cập

42. THỰC HÀNH VI SINH VẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC (2 tín chỉ)

Sinh viên làm quen với các dụng cụ và thiết bị trong phòng thí nghiệm Vi sinh học và công nghệ sinh học. Các kỹ thuật cơ bản cần thiết cho một người nghiên cứu vi sinh vật học và công nghệ sinh học bao gồm chuẩn bị môi trường nuôi cấy, nhận dạng bằng mắt thường và bằng kính hiển vi, kỹ thuật nhuộm vi sinh vật (nhuộm đơn, nhuộm Gram), đo và đếm vi sinh vật, phân lập và cấy chuyển, ứng dụng các vi sinh vật trong quá trình lên men thực phẩm (yoghurt, vinegar, ...).

43. SINH THÁI HỌC (4 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức sinh thái học cơ bản, toàn diện, có tính quy luật về mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau và giữa sinh vật với môi trường ở các cấp độ (cá thể, quần thể, quần xã) tạo nên sự thích nghi kì diệu của sinh vật và những đặc trưng, tính chất cơ bản của quần thể, quần xã, hệ sinh thái; Sự chuyển hóa vật chất, năng lượng trong hệ sinh thái; cơ sở sinh thái học cho việc quản lý và phát triển bền vững.

44. THÍ NGHIỆM SINH HỌC PHỔ THÔNG (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho SV các kiến thức cơ bản về cách pha chế hóa chất, cách sử dụng và bảo quản các đồ dùng, thiết bị thí nghiệm, thực hiện các thí nghiệm Sinh học THPT và những kỹ năng về nghiệp vụ Sư phạm để thiết kế kế hoạch bài dạy thí nghiệm thực hành ở trường THPT theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực ở học sinh. Cụ thể, trong từng bài sinh viên sẽ tìm hiểu cách pha chế một số hóa chất có liên quan; Cách làm tiêu bản cố định tạm thời; Cách quan sát và vẽ hình dưới kính hiển vi; Cách chuẩn bị và tiến hành dạy thí nghiệm cho học sinh trung học phổ thông.

45. MIỄN DỊCH HỌC (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò, vị trí của bộ môn miễn dịch học và ứng dụng trong đời sống thực tế; cơ chế hoạt động của hệ thống miễn dịch trong cơ thể người, động vật. Vận dụng kiến thức được học vào chẩn đoán bệnh trên thực vật và động vật; sản xuất vắc xin phòng bệnh và điều trị bệnh trên người

46. DINH DƯỠNG HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về các nguyên lí khoa học của dinh dưỡng và vai trò của các chất dinh dưỡng cho cơ thể; nhu cầu dinh dưỡng cho một số nhóm đối tượng và cho các giai đoạn phát triển của cơ thể người; vai trò của dinh dưỡng với sức khỏe và một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng

47. VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM (2 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức về thực phẩm và những yêu cầu về chất lượng thực phẩm; thực trạng, nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm; những nguyên tắc chung để ngăn ngừa ngộ độc thực phẩm và luật về an toàn vệ sinh thực phẩm

48. DẠY HỌC TÍCH HỢP (2 tín chỉ)

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về sinh học với các môn khoa học khác. Nội dung môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên có được những hiểu biết cơ bản về mối quan hệ giữa dạy học sinh học với dạy học hóa học và dạy học vật lý cũng như dạy học sinh học với các môn khoa học khác

49. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC SINH HỌC (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về hệ thống các khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học; sử dụng phương tiện công nghệ trong xây dựng bài giảng điện tử/hồ sơ bài dạy; vận dụng được kiến thức để thiết kế nguồn tài liệu hỗ trợ việc dạy học Sinh học dựa trên nền tảng công nghệ thông tin.

50. PHÁT TRIỂN BÀI TẬP SINH HỌC PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Học phần giải quyết các vấn đề sau: Phân loại bài tập sinh học phổ thông; Phương pháp giải bài tập sinh học phổ thông; Các kiểu hướng dẫn học sinh giải bài tập sinh học; Phát triển bài tập sinh học dựa trên cơ sở những bài tập cơ bản, cốt lõi

51. ĐA DẠNG SINH HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học ở các cấp độ (gen, loài và hệ sinh thái), vai trò của đa dạng sinh học, những tác động ảnh hưởng đến đa dạng sinh học để con người có ý thức và thái độ đúng trong việc bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam..

52. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về enzyme; các phương pháp tách chiết, tinh sạch, xác định hoạt độ, điều hòa hoạt độ và số lượng enzyme; các phương pháp cố định enzyme; ứng dụng của công nghệ enzyme trong đời sống.

53. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp và từ ngữ chuyên ngành tiếng Anh Sinh học. Giúp sinh viên vận dụng được các từ ngữ chuyên ngành để đọc hiểu được và viết được các tài liệu, báo cáo Sinh học bằng tiếng Anh.

54. GIAO TIẾP SƯ PHẠM (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học hệ thống những hiểu biết về người giáo viên phổ thông; đồng thời học phần là cơ hội để sinh viên thực hành rèn luyện những kỹ năng cơ bản của người giáo viên nhằm thực hiện tốt vai trò người giáo viên phổ thông như: kỹ năng giao tiếp sư phạm, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết tình huống sư phạm. Từ đó, bồi dưỡng lòng yêu trẻ, yêu nghề, sáng tạo trong giao tiếp, xử lý tình huống sư phạm.

55. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên các hoạt động thực hành rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, khắc sâu các kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, hình thành hệ

thống kê năng nghề nghiệp cơ bản gắn liền với thực tiễn bậc phổ thông, từ đó hình thành ý thức, tình cảm nghề nghiệp, chuẩn bị cho các bạn sinh viên bước vào nghề. Bao gồm các kỹ năng: đứng lớp, sử dụng phương tiện cơ bản (bảng, phấn, máy chiếu...), tổ chức và quản lý phòng thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm thực hành.

56. THỰC TẬP SƯ PHẠM 1 (2 tín chỉ)

Ở học phần này, sinh viên bước đầu sẽ tập làm quen với các công việc của một giáo viên tại các trường trung học phổ thông. Sinh viên tự sắp xếp thời gian đến các trường phổ thông và được hướng dẫn thực hiện các công việc sau:

- Tìm hiểu thực tế tình hình giáo dục tại địa phương;
- Tìm hiểu công tác tổ chức của trường phổ thông;
- Tìm hiểu và thực tập công tác giáo dục (tìm hiểu tình hình học sinh, dự giờ sinh hoạt chủ nhiệm, đứng lớp tổ chức giờ sinh hoạt chủ nhiệm,...);
- Tìm hiểu thực tế giảng dạy Sinh học (dự giờ, sinh hoạt tổ bộ môn,...) và thực tập giảng dạy môn Sinh học (soạn bài, giảng dạy,...).

57. THỰC TẬP SƯ PHẠM 2 (6 tín chỉ)

Ở học phần này, sinh viên sẽ tiếp tục tìm hiểu và thực tập chi tiết hơn các công việc của một giáo viên tại các trường trung học phổ thông. Sinh viên sẽ được biên chế vào các đoàn thực tập để đến các trường phổ thông và được hướng dẫn thực hiện các công việc sau:

- Tìm hiểu thực tế tình hình giáo dục tại địa phương;
- Tìm hiểu và thực tập công tác giáo dục (tìm hiểu tình hình học sinh, dự giờ sinh hoạt chủ nhiệm, đứng lớp tổ chức giờ sinh hoạt chủ nhiệm,...);
- Tìm hiểu thực tế giảng dạy Sinh học (dự giờ, sinh hoạt tổ bộ môn,...);
- Thực tập giảng dạy môn Sinh học (soạn bài, giảng dạy,...) và đánh giá;
- Sinh viên có thể thực hiện các nghiên cứu khoa học giáo dục trong thời gian thực tập sư phạm phục vụ cho khóa luận tốt nghiệp.

58A. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (7 tín chỉ)

Trong học kỳ cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.

58B. CÁC HỌC PHẦN THAY THẾ

58B.1. SINH HỌC PHÂN TỬ (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về các đại phân tử sinh học; DNA và sự biểu hiện của gen; các vật liệu, kỹ thuật, phương pháp sử dụng trong nghiên cứu sinh học phân tử và những ứng dụng của sinh học phân tử trong thực tiễn.

58B.2. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên các kiến thức về cơ sở khoa học của việc xây dựng chương trình giáo dục và chương trình môn học.

58B.3. DẠY HỌC THÍ NGHIỆM SINH HỌC PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về chương trình thí nghiệm sinh học ở trường THPT; những yêu cầu, nguyên tắc chung khi thực hiện thí nghiệm sinh học ở trường THPT; những điều kiện an toàn, thao tác chuẩn khi thực hiện thí nghiệm sinh học ở trường THPT; phương pháp dạy học, hướng dẫn học sinh quan sát, thực hiện và phân tích thí nghiệm sinh học.

13. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO

- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Sinh học, Trường ĐHSP Hà Nội;
- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Sinh học Trường Đại học Sư phạm TPHCM;
- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Sinh học Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Sinh học Trường Đại học Cần Thơ;
- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Sinh học Trường Đại học Tân Trào.

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Ngành đào tạo xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo chi tiết riêng. Việc tổ chức xây dựng nội dung chương trình đào tạo chi tiết phù hợp với sự phát triển của chuyên ngành và dựa trên cơ sở bản mô tả chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Sinh học.

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

- Định kì, Trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

KHOA TOÁN & KHTN**PHÒNG ĐÀO TẠO - HTQT****KI HIỆU TRƯỞNG**


Phạm Ngọc Hòa


Đinh Văn Bối



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Văn Quyền